

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
Số: 69.../CV-CBTT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Quý II năm
2026, kết thúc ngày 30/06/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG**
2. Mã chứng khoán: **SPD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng**
4. Điện thoại: **0236 3821436** Fax: **0236 3921958**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Trần Như Thiên Mỹ - Tổng Giám đốc Công ty,**
Người đại diện theo pháp luật.
6. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin Công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý II năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026.**

Thông tin này sẽ được đăng tải tại trang web điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn www.seadanang.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC *Đ.T.T*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký.



Trần Như Thiên Mỹ

Số: ~~68~~./CV-CT

Đà Nẵng, ngày ~~20~~ tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

- Mã chứng khoán: SPD
- Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 3821436
- Email: info@seadanang.com.vn Website: seadanang.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC quý 02/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <http://seadanang.com.vn/vn/quan-he-co-dong/>

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Tổng Giám đốc

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II/2026, kết thúc ngày 30/06/2026;
- Công văn số 67/CV-CT về việc "Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính Quý II năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026".



Trần Như Thiên My



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P. Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2026

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2026

O

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

KHOẢN MỤC	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/26	Tại ngày 01/01/26
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387,452,982,553	297,299,237,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,082,825,492	15,709,682,750
1. Tiền	111	V.01	12,311,429,409	4,054,394,352
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,771,396,083	11,655,288,398
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,772,232,474	66,002,579,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		157,489,418,185	150,090,634,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,224,575,442	5,777,413,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2,460,610,846	1,536,903,383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		263,569,875,321	209,062,139,005
1. Hàng tồn kho	141	V.04	263,569,875,321	209,062,139,005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,028,049,266	6,524,835,995
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3,215,116,742	3,430,715,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,812,932,524	3,094,120,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163	V.05	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,949,280,101	83,433,819,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		60,499,427,455	60,988,932,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57,615,202,415	58,095,207,321
- Nguyên giá	222		258,932,012,866	275,617,007,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201,316,810,451)	(217,521,800,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,884,225,040	2,893,725,040
- Nguyên giá	228		5,391,374,111	5,391,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,507,149,071)	(2,497,649,071)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		21,987,085,136	21,987,085,136
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	2,121,515,136	2,121,515,136
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1,500,000,000	1,500,000,000

VII. Tài sản dài hạn khác	270		2,462,767,510	457,802,412
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	2,462,767,510	457,802,412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		472,402,262,654	380,733,056,919
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		328,464,860,057	241,042,860,331
I. Nợ ngắn hạn	310		326,390,660,057	237,927,956,305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	33,790,638,368	7,704,796,511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	124,278,110	124,278,110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		999,508,765	1,023,046,728
5. Phải trả người lao động	315	V.16	9,074,965,854	14,171,991,525
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5,174,043,114	3,554,061,884
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.17	-	-
8. Phải trả theo tiến độ HD xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		229,961,000	227,156,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	19,157,642,226	3,785,637,376
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		256,693,458,302	206,964,123,853
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,146,164,318	372,864,318
II. Nợ dài hạn	330		2,074,200,000	3,114,904,026
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2,074,200,000	3,114,904,026
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	143,937,402,597	139,690,196,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,650,818,837	8,403,612,828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7,251,013,545	899,054,029
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,399,805,292	7,504,558,799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		472,402,262,654	380,733,056,919

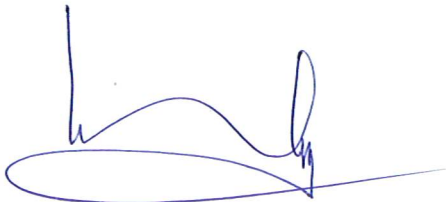
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tài Đạt


Lê Thanh Phương




Trần Như Thiên My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NAM 2025		NAM 2026	
			Quý 2/2025	Lũy kế 2025	Quý 2/2026	Lũy kế 2026
1- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	203,577,598,068	393,951,799,082	200,585,212,560	400,036,091,313
2- CÁC KHOAN GIẢM TRỪ DOANH THU	02		6,681,305	6,681,305	-	-
3. DOANH THU THUẬN VỀ BH, CCDV (10 = 01-02)	10		203,570,916,763	393,945,117,777	200,585,212,560	400,036,091,313
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.27	184,339,917,103	360,172,135,140	181,860,862,888	365,523,329,152
5. LỢI NHUẬN GÓP VỀ BH VÀ CCDV (20 = 10-11)	20		19,230,999,660	33,772,982,637	18,724,349,672	34,512,762,161
6. LÃI/LỖ CỦA HĐ BÁN, THANH LÝ BĐS ĐẦU TƯ	21		-	-	-	-
7. DOANH THU HĐ TÀI CHÍNH	22	VI.26	812,609,902	3,355,968,144	728,604,429	3,094,864,580
8. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	23	VI.28	3,511,661,715	8,699,642,157	2,777,128,411	5,205,081,596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,894,198,249	5,962,654,533	2,691,163,441	5,119,116,626
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG	25		3,894,916,716	7,556,023,541	4,202,102,774	7,866,617,441
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	26		10,049,190,783	19,293,619,934	10,659,387,909	20,455,697,004
11. LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD (30 = 20+21+22-	30		2,587,840,348	1,579,665,149	1,814,335,007	4,080,230,700
12. THU NHẬP KHÁC	31		5,185,758	159,063,453	1,918,181,818	2,818,576,044
13. CHI PHÍ KHÁC	32		159,780,225	160,557,488	212,639,880	213,417,358
14. LỢI NHUẬN KHÁC (40 = 31-32)	40		(154,594,467)	(1,494,035)	1,705,541,938	2,605,158,686
15. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 =	50		2,433,245,881	1,578,171,114	3,519,876,945	6,685,389,386
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	583,533,929	583,533,929	768,890,178	1,285,584,094
17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.30	-	-	-	-
18. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (60 = 50-51-52)	60		1,849,711,952	994,637,185	2,750,986,767	5,399,805,292
19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CÓ PHIẾU	70		-	-	-	-
20. LÃI SUY GIẢM TRÊN CÓ PHIẾU	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Tài Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Thiên Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý 2, kết thúc ngày 30/06/2026

DVT: đồng

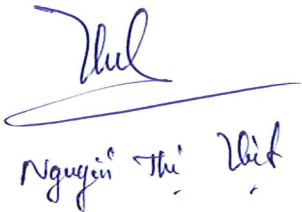
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		392,645,666,848	392,735,695,761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(359,131,415,363)	(273,325,918,922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,480,830,359)	(60,576,539,008)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,021,705,126)	(6,025,529,377)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,375,178,273)	(1,104,243,078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,373,232,648	5,101,726,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,674,957,145)	(13,942,050,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,665,186,770)	42,863,142,264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,299,043,588)	(2,378,073,261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,527,999,999	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	92,304
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126,424,201	107,549,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,644,619,388)	(2,270,431,637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		412,231,272,764	327,786,321,067
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(363,542,642,341)	(336,501,292,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,688,630,423	(8,714,971,925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,378,824,265	31,877,738,702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,709,682,750	27,824,800,204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,681,523)	156,974,250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24,082,825,492	59,859,513,156

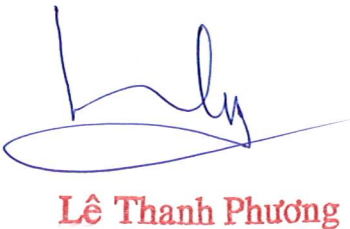
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Việt


Lê Thanh Phương



Trần Như Thiên My

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý 2, năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/9/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2026 là 823 người (tại ngày 31/12/2025 là 877 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/06/2026 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên

. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản

Địa chỉ

.01 Bùi Quốc Hưng, P Sơn Trà, ĐN
.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Tại ngày 30/06/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Tiền mặt	950,338,991	77,344,045
Tiền gửi ngân hàng	11,361,090,418	3,977,050,307
- Tiền VND	776,295,412	2,042,042,885
- Tiền USD	10,584,795,006	1,935,007,422
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11,771,396,083	11,655,288,398
Cộng	24,082,825,492	15,709,682,750

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Tại ngày 30/06/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Marubeni Seafoods Corporation	23,839,466,638	16,397,504,447
Maruha Nichiro Sea foods INC	-	20,026,696,863
HANWA CO.,LTD. OSAKA	2,034,935,289	3,046,171,195
Umios Corporation	21,630,435,917	-
KYOKUYO CO.,LTD	3,592,055,070	4,440,352,445
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	22,859,725,042	22,859,725,042
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	32,531,948,384	32,319,332,866
Cộng	157,489,418,185	150,090,634,703

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
B-One Business House PVT LTD	-	2,044,645,416
Sabri Food Products Private	17,255,021,760	-
Trung Tâm Phát Triển Và Khai Thác Hạ Tầng	3,674,403,148	-
Công ty TNHH Auto Đà Nẵng	-	1,696,475,000
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Và PCCC HTG	-	230,484,559
Công TNHH Thiết Bị Vu Gia	2,897,300,000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng NHL	396,400,774	743,360,619
Các nhà cung cấp khác	2,001,449,760	1,062,447,579
Cộng	26,224,575,442	5,777,413,173

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày 30/06/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Ký quỹ mở LC upas	388,837,122	244,700,570
Ký quỹ, ký cược	967,200,000	303,200,000
Tạm ứng	20,511,753	31,408,475
Phải thu bảo hiểm	785,477,582	650,828,854
Phải thu khác	298,584,389	306,765,484
Cộng	2,460,610,846	1,536,903,383

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng		(91,402,371,999)		(91,402,371,999)
Cộng	-	(91,402,371,999)	-	(91,402,371,999)

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8,033,326,600		6,330,043,768	
Công cụ, dụng cụ	428,926,348		346,083,741	
Chi phí SX, KD dở dang	255,107,622,373		202,386,011,496	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	-		-	
Cộng	263,569,875,321	-	209,062,139,005	-

7. Chi phí trả trước

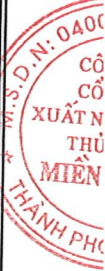
	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Ngắn hạn			
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	478,773,467		472,162,555	
Các khoản khác	33,600,000		134,400,000	
	2,702,743,275		2,824,152,586	
Cộng	-	3,215,116,742	-	3,430,715,141
Dài hạn		-		-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Cty PTNL		2,462,767,510		457,802,412
Cộng		2,462,767,510		457,802,412

8. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	1,213,057,077	1,247,989,732	-	34,932,655
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,737,197	6,737,197	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2,452,863	2,452,863	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872,229,094	1,285,584,094	1,375,178,273	-	961,823,273
Thuế thu nhập cá nhân	127,279,671	445,658,435	344,669,564	-	26,290,800
Thuế tài nguyên	-	34,650,720	34,650,720	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	270,114,373	270,114,373	-	-
Các loại thuế khác	-	111,176,077	111,176,077	-	-
Cộng		999,508,765	3,392,968,799	-	1,023,046,728

9. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá		Tích lũy giảm giá		Giá trị còn lại	
Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026					
81,229,531,041	188,912,695,654	3,838,172,385	1,636,608,708		275,617,007,788
- Mua sắm TSCĐ	3,265,315,393	1,733,920,000			4,999,235,393
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(2,146,756,476)	(30,732,000)		(21,684,230,315)
Tại ngày 30/06/2026					
80,685,025,089	173,215,775,160	3,425,335,909	1,605,876,708		258,932,012,866
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026					
71,951,831,122	140,431,875,706	3,636,528,444	1,501,565,195		217,521,800,467
- Khấu hao trong kỳ	4,665,591,380	210,270,260	49,399,398		5,479,240,299
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(18,962,235,887)	(30,732,000)		(21,684,230,315)
Tại ngày 30/06/2026					
71,961,304,431	126,135,231,199	1,700,042,228	1,520,232,593		201,316,810,451
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026					
9,277,699,919	48,480,819,948	201,643,941	135,043,513		58,095,207,321
Tại ngày 30/06/2026					
8,723,720,658	47,080,543,961	1,725,293,681	85,644,115		57,615,202,415



10. Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	GTrị sử dụng và SLM Bàng		Phân mềm quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
- Tăng trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (liên doanh liên kết)				-
Tại ngày 30/06/2026	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	2,201,899,071	-	295,750,000	2,497,649,071
- Khấu hao trong năm			9,500,000	9,500,000
- Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/06/2026	2,201,899,071	-	305,250,000	2,507,149,071
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	583,402,500	2,277,072,540	33,250,000	2,893,725,040
Tại ngày 30/06/2026	583,402,500	2,277,072,540	23,750,000	2,884,225,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	-	-
12. Đầu tư tài chính dài hạn		

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP đầu tư New City Seadana	1,836,557	18,365,570,000	1,836,557	18,365,570,000
Cộng	1,836,557	18,365,570,000	1,836,557	18,365,570,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	137,904	2,121,515,136	137,904	2,121,515,136
Cộng	137,904	2,121,515,136	137,904	2,121,515,136

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Trái phiếu		1,500,000,000		1,500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000
				-

13. Phải trả người bán ngắn hạn*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026*

Công ty Cổ phần Đông Á	2,086,275,528	928,397,916
Công ty TNHH Hải Nam	2,317,141,188	759,153,384
MARUBENI SEAFOODS CORPORATION	17,769,196,178	-
Công ty CP Gemadept Miền Trung	217,123,723	362,807,259
TOKAI DENPUN CO., LTD	-	1,580,351,578
Khách hàng khác	11,400,901,751	4,074,086,374
Cộng	33,790,638,368	7,704,796,511

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026***Khách hàng trong nước****Cộng**

-

-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026*

Trích trước chi phí lãi vay	242,087,011	144,312,290
Tiền thuê đất	3,473,873,772	2,457,460,028
Trích trước tiền điện	594,355,485	449,626,733
Trích trước hoa hồng giới thiệu	62,756,000	22,013,640
Trích trước chi phí vận chuyển	458,575,926	157,860,100
Các khoản trích trước khác	342,394,920	322,789,093
Cộng	5,174,043,114	3,554,061,884

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026***Cộng**

-

-

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026*

Doanh thu nhận trước	229,961,000	227,156,000
Cộng	229,961,000	227,156,000

18. Phải trả khác*Tại ngày 30/06/2026**Tại ngày 01/01/2026***a. Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	1,270,936,648	1,108,143,365
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	169,110,378	100,042,090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,637,834,000	1,174,834,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	124,278,110	124,278,110
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN ĐN - LCUPAS	14,727,535,020	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	352,226,180	402,617,921
Cộng	19,281,920,336	3,909,915,486

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
------------------------------	---	---

Cộng

-

-

19. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	33,219,169,695	33,219,169,695	43,012,748,757	43,012,748,757
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	6,525,325,038	6,525,325,038	1,665,057,132	1,665,057,132
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	13,469,687,846	13,469,687,846
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	10,419,317,000	10,419,317,000	1,944,335,999	1,944,335,999
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	16,274,527,657	16,274,527,657	25,933,667,780	25,933,667,780
Vay ngắn hạn - USD	221,659,088,607	221,659,088,607	160,670,566,430	160,670,566,430
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	30,147,089,775	30,147,089,775	29,268,077,462	29,268,077,462
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	42,131,013,672	42,131,013,672	17,172,274,493	17,172,274,493
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	66,165,026,466	66,165,026,466	66,023,081,735	66,023,081,735
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	83,215,958,694	83,215,958,694	48,207,132,740	48,207,132,740
Vay dài hạn đến hạn trả	1,815,200,000	1,815,200,000	3,280,808,666	3,280,808,666
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	705,600,000	705,600,000	705,600,000	705,600,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	1,465,608,666	1,465,608,666
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	256,693,458,302	256,693,458,302	206,964,123,853	206,964,123,853
Vay dài hạn	2,074,200,000	2,074,200,000	3,114,904,026	3,114,904,026
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,519,400,000	1,519,400,000	1,872,200,000	1,872,200,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	133,104,026	133,104,026
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	554,800,000	554,800,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	2,074,200,000	2,074,200,000	3,114,904,026	3,114,904,026
Tổng Cộng	258,767,658,302	258,767,658,302	210,079,027,879	210,079,027,879

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Doanh thu bán hải sản	396,571,987,811	387,757,831,464
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	2,733,932,034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,464,103,502	3,460,035,584
Cộng	400,036,091,313	393,951,799,082

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chiết khấu thương mại	-	6,681,305
Cộng	-	6,681,305

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn hải sản	363,677,623,347	355,926,987,050
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	2,870,601,415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,845,705,805	1,374,546,675
Cộng	365,523,329,152	360,172,135,140

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi	143,368,704	105,058,178
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,951,495,876	3,250,909,966
Cộng	3,094,864,580	3,355,968,144

5. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền vay	5,119,116,626	5,962,904,659
Phí lưu ký chứng khoán	363,221	115,301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,601,749	2,736,622,197
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Cộng	5,205,081,596	8,699,642,157

6. Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	-	54,256,953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,866,617,441	7,501,766,588
Cộng	7,866,617,441	7,556,023,541

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	16,837,498,403	16,393,812,554

Chi phí đồ dùng văn phòng	211,464,384	286,852,584
Chi phí khấu hao TSCĐ	360,000,000	360,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508,313,654	630,533,211
Chi phí bằng tiền khác	2,538,420,563	1,622,421,585
Cộng	20,455,697,004	19,293,619,934

8. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,527,999,999	27,909,091
Các khoản khác	290,576,045	131,154,362
Cộng	2,818,576,044	159,063,453

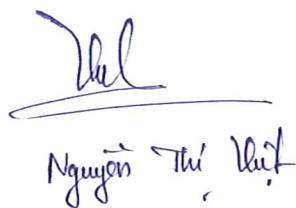
9. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35,000,000	
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	90,321,288	159,769,340
Các khoản khác	88,096,070	788,148
Cộng	213,417,358	160,557,488

IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2026.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Như Thiên My

Số: 67./CV-CT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v “Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính quý 2,
6 tháng đầu năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026”

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung (Mã chứng khoán: SPD) – địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, P. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng, MST : 0400100778 - giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính quý 1, 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026 so với cùng kỳ năm 2025, như sau:

Chỉ tiêu - Lợi nhuận sau thuế	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2026/ cùng kỳ 2025	
			Giá trị (đ)	%
Quý 2	1.849.711.952	2.750.986.767	901.274.815	48,73
Lũy kế 6 tháng	994.637.185	5.399.805.292	4.405.168.107	442,89

Thực hiện quý II năm 2026 doanh thu đạt 200,58 tỷ đồng, giảm 2,99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (203,58 tỷ đồng). Lũy kế 6 tháng đầu năm doanh thu toàn Công ty 400,03 tỷ đồng, tăng 6,08 tỷ đồng tương ứng tăng 1,54% so với cùng kỳ 2025 (393,95 tỷ đồng); trong đó: Sản xuất xuất khẩu thủy sản có tỷ trọng lớn tới 99,13% doanh thu của toàn Công ty, tương ứng đạt 396,57 tỷ đồng.

Theo đánh giá của Vasep; lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12,8% so với cùng kỳ, trong khi mặt hàng xuất khẩu chính là tôm tăng 13,6%, cá các loại tăng 12%. Về thị trường chính dẫn đầu là Trung Quốc và Hồng Kong tăng 37,9%, Nhật Bản là thị trường lớn thứ ba tăng 0,7%, tuy có tốc độ tăng không cao nhưng là thị trường duy trì nhu cầu ổn định, ít biến động và là thị trường chính của Công ty.

Tiếp đà ổn định về sản xuất xuất khẩu của Công ty từ những tháng cuối 2025, 6 tháng 2026 Công ty thực hiện sản lượng xuất khẩu giảm nhưng giá trị xuất khẩu đạt tương đương 100,29% so với cùng kỳ, trong đó tỷ trọng hàng GTGT đạt tỷ trọng xấp xỉ 32%.

Doanh thu quý II năm 2026 lĩnh vực sản xuất xuất khẩu thủy sản đạt 198,66 tỷ đồng, giảm 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 396,57 tỷ đồng tăng 2,27% so cùng kỳ (tương ứng tăng 8,81 tỷ đồng) đây được xác định là lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, với tỷ trọng lớn so với doanh thu toàn Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quý II doanh thu 1,92 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng đạt 3,46 tỷ đồng; tương tương so với cùng kỳ 2025.

Lĩnh vực sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, kinh doanh không hiệu quả trong thời gian qua, máy móc thiết bị đã quá cũ, không thể duy trì sản phẩm chất lượng tốt để cạnh tranh. Từ cuối năm 2025 đơn vị có chủ trương dừng hoạt động lĩnh vực này và đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết 02A/2026/NQ-HĐQT ngày 20/03/2026.

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 đạt 2,75 tỷ đồng, cao hơn 48,73% so với cùng kỳ (lãi 1,85 tỷ đồng); Lũy kế 6 tháng có lợi nhuận đạt 5,4 tỷ đồng, tăng 442,89% so với cùng kỳ (lãi 0,99 tỷ đồng). Hiệu quả đạt được nhờ đơn vị duy trì tốt tình hình sản xuất xuất khẩu, tăng được sản lượng SXK hàng GTGT, tỷ giá ngoại tệ ổn định; cân đối được tốt nguồn vốn vay có lãi suất thấp, vòng quay vốn nhanh, chi phí tài chính giảm. Cùng với



đó, trong kỳ đơn vị có khoản thu nhập khác do thanh lý xe oto đã qua sử dụng và phần thiết bị máy móc sản xuất thức ăn thủy sản đã quá cũ không còn sử dụng được.

Trên đây là giải trình những chỉ tiêu biến động trên Báo cáo tài chính quý 2, lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025 để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và toàn thể Cổ đông được biết.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P. TCKT

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN
MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Như Thiên My

